

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG
VINAINCON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây Dựng Vinaincon (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Chí Cường	Chủ tịch
Ông Hà Quang Sáng	Thành viên
Ông Vũ Văn Cầu	Thành viên
Ông Tạ Đăng Tính	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban
Trần Phương Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thư ký

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Hưng	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/12/2024)
Ông Kim Yong Tae	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VINAINCON



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ UNISTARS

KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TƯ VẤN THUẾ - QUYẾT TOÁN VỐN ĐTXDCB - CHUYÊN GIÁ - THẨM ĐỊNH GIÁ

「Do The RIGHT Things, In The RIGHT Ways」

Biệt thự G22 Làng Quốc tế Thăng Long - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Số: 556-25/BC.KT-UNI

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Thị Kim Trinh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2024-153-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ UNISTARS

Nguyễn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3982-2022-153-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.305.213.937	328.882.773.536
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	50.032.116.976	96.502.469.401
1 Tiền	111		9.032.116.976	37.502.469.401
2 Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	59.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.000.616.939	138.234.169.733
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	172.386.091.936	101.097.177.822
2 Trả trước cho người bán	132	V.3.	8.991.902.157	46.754.938.396
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	579.752.898	619.483.811
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5.	(16.957.130.052)	(10.237.430.296)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	31.676.534.019	75.558.126.623
1 Hàng tồn kho	141		31.676.534.019	75.558.126.623
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.595.946.003	18.588.007.779
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.595.946.003	18.588.007.779
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.187.017.447	4.098.853.635
I Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	195.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	120.000.000	195.000.000
II Tài sản cố định	220		3.760.674.434	1.681.028.582
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	3.760.674.434	1.681.028.582
- Nguyên giá	222		33.014.080.105	29.405.206.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.253.405.671)	(27.724.177.523)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		1.042.500.000	1.042.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.042.500.000)	(1.042.500.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		306.343.013	2.222.825.053
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	306.343.013	2.222.825.053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		265.492.231.384	332.981.627.171

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		213.700.608.957	284.762.101.878
I Nợ ngắn hạn	310		213.700.608.957	284.762.101.878
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	146.086.363.060	118.676.819.324
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	2.949.592.800	108.123.930.579
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.072.575.777	288.169.762
4 Phải trả người lao động	314		4.028.793.929	2.846.025.420
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	23.526.917.765	23.629.225.764
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	5.521.006.868	5.821.970.181
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27.415.458.119	22.953.457.848
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.099.900.639	2.422.503.000
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.791.622.427	48.219.525.293
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	51.791.622.427	48.219.525.293
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		11.171.195.017	11.171.195.017
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.620.427.410	7.048.330.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.563.932.637	3.563.932.637
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.056.494.773	3.484.397.639
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		265.492.231.384	332.981.627.171

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VINAINCON

Người lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Hiệp



Nguyễn Đăng Hiệp



Hoàng Chí Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	699.122.961.273	327.760.237.660
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		699.122.961.273	327.760.237.660
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	665.078.288.015	299.315.940.129
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.044.673.258	28.444.297.531
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.124.529.727	2.228.308.608
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.406.788.732	1.710.331.699
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.471.105	15.664.850
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	29.158.893.551	28.539.714.873
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.603.520.702	422.559.567
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	5.246.726.452	4.016.933.381
12 Chi phí khác	32	VI.7.	540.777.931	79.683.899
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.705.948.521	3.937.249.482
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.309.469.223	4.359.809.049
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.252.974.450	875.411.410
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.056.494.773	3.484.397.639
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	235,22	116,15

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VINAINCON

TP. Tài chính kế toán

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Hiệp

Nguyễn Đăng Hiệp

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.309.469.223	4.359.809.049
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		1.529.228.148	748.504.495
- Các khoản dự phòng	03		11.181.700.027	19.047.179.509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.124.529.727)	(2.228.308.608)
- Chi phí lãi vay	06		12.471.105	15.664.850
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.908.338.776	21.942.849.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.419.085.186)	(83.062.307.785)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.881.592.604	(66.886.310.686)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.734.687.764)	161.035.702.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.916.482.040	1.583.426.835
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.471.105)	(15.664.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.513.732.597)	(793.211.274)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(407.000.000)	(212.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.380.563.232)	33.591.783.696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.608.874.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(116.021.700.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	167.563.153.321
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.124.529.727	2.217.657.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.484.344.273)	53.759.110.783
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.719.482.034	2.986.508.656
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.719.482.034)	(2.986.508.656)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.605.444.920)	(2.114.200.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.605.444.920)	(2.114.200.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46.470.352.425)	85.236.693.919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96.502.469.401	11.265.775.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	50.032.116.976	96.502.469.401

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VINAINCON

Người lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Hiệp

Nguyễn Đăng Hiệp

Hoàng Chí Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon tiền thân là Chi nhánh Tư vấn thiết kế và Xây dựng - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam, được chuyển đổi thành Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107273056 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107273056 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2023 là: **30.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công, xây lắp các công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng đường giao thông nội bộ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 3, Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã tiến hành trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	03

BẢN THUYẾT MINH Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không xác định thời hạn..

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính của Công ty đã được khấu hao hết và hiện vẫn đang sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí phần mềm và công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 tháng đến không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm tiền lương, tiền công, lương bổ sung và các khoản phụ cấp, chi phí thực hiện hợp đồng và chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ xây dựng, cung cấp dịch vụ, doanh thu bán hàng hóa và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí lãi vay phát sinh trong năm, phí bảo lãnh và các khoản phí ngân hàng và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Tiền	9.032.116.976	37.502.469.401
Tiền mặt	790.616.011	334.246.061
Tiền gửi ngân hàng	8.241.500.965	37.168.223.340
b) Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	59.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	41.000.000.000	56.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	-	3.000.000.000
Cộng	50.032.116.976	96.502.469.401

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINACO	101.072.500	-	101.072.500	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	11.887.076.156	10.554.687.212	11.942.076.156	5.346.067.358
Công ty TNHH Xây dựng ZYF Việt Nam	15.998.909.208	-	34.413.143.668	-
Công ty TNHH Công nghiệp JINKO Solar	32.289.514.735	-	25.829.184.983	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc	6.283.143.559	3.686.547.530	6.283.143.559	2.120.819.994
Công ty TNHH Cầu trúc phần cứng Assa Abloy Việt Nam	-	-	7.368.805.813	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công nghiệp Seiko	18.570.481.569	-	-	-
Công ty TNHH MTV PNS Chun	57.032.556.734	-	-	-
Các đối tượng khác	30.223.337.475	845.961.151	15.159.751.143	900.608.785
Cộng	172.386.091.936	15.087.195.893	101.097.177.822	8.367.496.137

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP A1 Hà nội	104.181.000	104.181.000	104.181.000	104.181.000
Bà Dương Thị Ngọc Ánh	127.550.000	127.550.000	127.550.000	127.550.000
Công ty TNHH Xây lắp Thái Sơn	577.117.272	577.117.272	577.117.272	577.117.272
Ông Nguyễn Thành Nhơn	609.888.995	609.888.995	609.888.995	609.888.995
Công ty CP Thương mại Xây dựng và Cơ điện ảnh sáng	138.083.880	138.083.880	138.083.880	138.083.880
Công ty TNHH MTV Hạ tầng và Đô thị Bắc Giang	-	-	11.600.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công nghiệp Seiko	-	-	9.106.423.928	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng KP - CN Hà nội	-	-	6.933.247.702	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng và Thiết bị PCCC Hưng Phát	-	-	5.686.888.720	-
Các đối tượng khác	7.435.081.010	451.196.892	11.871.556.899	451.196.892
Cộng	8.991.902.157	2.008.018.039	46.754.938.396	2.008.018.039

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2.**4. Phải thu khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	579.752.898	-	619.483.811	-
Phải thu khác	365.482.908	-	376.430.251	-
Tạm ứng	119.371.477	-	147.882.058	-
Dư nợ TK 3383	-	-	5.876.809	-
Dư nợ TK 3388	94.898.513	-	89.294.693	-
b) Dài hạn	120.000.000	-	195.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	195.000.000	-
Cộng	699.752.898	-	814.483.811	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty CP Xây dựng CN Việt Nam	330.527.100	-	330.527.100	-
Ông Nguyễn Thành Nhơn	609.888.995	-	609.888.995	-
Công ty TNHH Xây lắp Thái Sơn	577.117.272	-	577.117.272	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc	6.283.143.559	2.596.596.029	6.283.143.559	4.162.323.565
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	11.887.076.156	1.332.388.943	11.942.076.156	6.596.008.798
Các đối tượng khác	1.198.361.942		1.285.902.122	32.892.545
Cộng	20.886.115.024	3.928.984.972	21.028.655.204	10.791.224.908

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	454.076.400	-	2.358.185.398	-
Công cụ, dụng cụ	16.798.728	-	870.698.033	-
Chi phí SXKD dở dang	31.205.658.891	-	72.329.243.192	-
Cộng	31.676.534.019	-	75.558.126.623	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phản mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	1.042.500.000	1.042.500.000
Số dư ngày 31/12/2024	1.042.500.000	1.042.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	1.042.500.000	1.042.500.000
Số dư ngày 31/12/2024	1.042.500.000	1.042.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.042.500.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/20234	1.250.659.934	25.124.130.859	2.561.991.259	432.144.053	36.280.000	29.405.206.105	
Mua trong năm	-	1.407.232.000	2.169.000.000	32.642.000	-	3.608.874.000	
Số dư ngày 31/12/2024	1.250.659.934	26.531.362.859	4.730.991.259	464.786.053	36.280.000	33.014.080.105	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/20234	1.242.499.969	24.593.221.764	1.443.365.106	408.810.683	36.280.000	27.724.177.523	
Khấu hao trong năm	7.400.004	449.734.926	1.046.039.724	26.053.494	-	1.529.228.148	
Số dư ngày 31/12/2024	1.249.899.974	25.042.956.690	2.489.404.830	434.864.177	36.280.000	29.253.405.671	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	8.159.965	530.909.095	1.118.626.153	23.333.370	-	1.681.028.582	
Tại ngày 31/12/2024	759.960	1.488.406.169	2.241.586.429	29.921.876	-	3.760.674.434	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.102.695.015 VND.							

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	270.633.474	2.137.807.376
Chi phí sửa chữa văn phòng	12.792.873	34.883.933
Chi phí phần mềm	22.916.666	50.133.744
Cộng	306.343.013	2.222.825.053

10. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	25.895.731.737	25.895.731.737	25.895.731.737	25.895.731.737
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng dân dụng và Công nghệ NTD	16.993.832.666	16.993.832.666	16.993.832.666	16.993.832.666
Công ty TNHH MTV Minh Hoàng Nguyễn	4.387.868.499	4.387.868.499	4.387.868.499	4.387.868.499
Công ty TNHH Kim Tường	900.000.000	900.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam	533.340.828	533.340.828	2.847.699.711	2.847.699.711
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.494.787.386	1.494.787.386	3.084.453.386	3.084.453.386
Công ty CP Xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc	2.014.402.827	2.014.402.827	2.014.402.827	2.014.402.827
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Việt Tiến	2.664.144.506	2.664.144.506	2.664.144.506	2.664.144.506
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	-	1.196.901.790	1.196.901.790
Các đối tượng khác	91.202.254.611	91.202.254.611	56.441.784.202	56.441.784.202
Cộng	146.086.363.060	146.086.363.060	118.676.819.324	118.676.819.324

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Nhà thép PEB	1.154.840.000	1.154.840.000
Công ty CP Bất động sản Vy Vy	-	350.000.000
Công ty TNHH MTV PNS Chun	-	94.123.767.854
Công ty TNHH MTV Sedo Vinako	-	5.580.485.925
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Bình Dương	-	6.847.200.000
Công ty TNHH Bao bì An Hưng Thịnh	1.727.116.000	-
Các đối tượng khác	67.636.800	67.636.800
Cộng	2.949.592.800	108.123.930.579

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.228.641.714	2.228.641.714	-
Thuế Thu nhập doanh	196.886.810	2.252.974.450	1.513.732.597	936.128.663
Thuế thu nhập cá nhân	91.282.952	799.416.278	754.252.116	136.447.114
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	370.984.029	370.984.029	-
Cộng	288.169.762	5.655.016.471	4.870.610.456	1.072.575.777

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền lương, tiền công, lương bổ sung và các khoản phụ cấp	5.083.290.969	5.029.734.248
Chi phí thực hiện hợp đồng	18.443.626.796	18.599.491.516
Cộng	23.526.917.765	23.629.225.764

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	172.611.494	87.960.535
Các khoản phải trả khác	4.891.814.823	5.235.983.423
<i>Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam</i>	<i>592.952.200</i>	<i>97.857.600</i>
<i>Công Đoàn Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon</i>	<i>3.461.583.939</i>	<i>3.461.583.939</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>837.278.684</i>	<i>1.676.541.884</i>
Dư có Tài khoản 138	430.517.580	458.482.464
Dư có Tài khoản 141	26.062.971	39.543.759
Cộng	5.521.006.868	5.821.970.181

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

			Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	30.000.000.000	5.063.932.637	35.063.932.637
Lãi trong năm trước	-	3.484.397.639	3.484.397.639
Chia cổ tức	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư ngày 01/01/2024	30.000.000.000	7.048.330.276	37.048.330.276
Lãi trong năm nay	-	7.056.494.773	7.056.494.773
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.084.397.639)	(1.084.397.639)
Chia cổ tức	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Số dư ngày 31/12/2024	30.000.000.000	10.620.427.410	40.620.427.410

15.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ông Hà Quang Sáng	19.591.380.000	19.591.380.000
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	6.208.620.000	6.208.620.000
Ông Tạ Đăng Tính	1.802.460.000	1.802.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2.397.540.000	2.397.540.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.400.000.000	1.500.000.000

15.4 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

15.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

15.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	11.171.195.017	-	-	11.171.195.017
Cộng	11.171.195.017	-	-	11.171.195.017

*** Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Công ty:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Năm 2024, Công ty không thực hiện trích lập bổ sung quỹ này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.659.003.761	325.319.235.460
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.989.545.454	2.441.002.200
Doanh thu bán hàng	30.474.412.058	-
Cộng	699.122.961.273	327.760.237.660

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.053.219.144	815.128.188
Giá vốn hoạt động xây lắp	636.704.077.028	298.500.811.941
Giá vốn bán hàng	27.320.991.843	-
Cộng	665.078.288.015	299.315.940.129

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.124.529.727	2.228.308.608
Cộng	1.124.529.727	2.228.308.608

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí bảo lãnh và các khoản phí ngân hàng	1.394.317.627	1.694.666.849
Chi phí lãi vay	12.471.105	15.664.850
Cộng	1.406.788.732	1.710.331.699

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	15.415.649.700	13.920.741.075
Chi phí vật liệu quản lý	428.421.065	278.100.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.636.651	24.391.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.053.494	551.139.915
Thuế, phí và lệ phí	91.674.193	34.322.718
Chi phí dự phòng	7.218.477.039	7.466.887.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.865.447.262	4.263.520.893
Chi phí bằng tiền khác	3.080.534.147	2.000.611.117
Cộng	29.158.893.551	28.539.714.873

6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	4.315.626.786	3.795.741.635
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	477.022.193	174.567.567
Hoàn nhập trích quỹ lương	451.059.852	-
Thu nhập khác	3.017.621	46.624.179
Cộng	5.246.726.452	4.016.933.381

7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí phạt vi phạm lĩnh vực thuế	370.984.029	21.664.275
Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ	169.603.836	-
Chi phí khác	190.066	58.019.624
Cộng	540.777.931	79.683.899

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.354.025.282	69.212.109.228
Chi phí nhân công	57.319.754.637	189.726.810.783

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.228.148	748.504.495
Chi phí dự phòng	-	20.039.524.073,00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.654.915.059	34.841.287.808
Chi phí khác bằng tiền	486.934.682.296	2.034.933.835
Cộng	625.792.605.422	316.603.170.222

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	705.494.217.452	334.005.479.649
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	705.494.217.452	334.005.479.649
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	696.184.748.229	329.645.670.600
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	695.813.574.134	329.645.670.600
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	371.174.095	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.680.643.318	4.359.809.049
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.936.128.663	871.961.810
Số thuế TNDN phải nộp tăng do xác định lại thuế TNDN năm 2022, 2023	316.845.787	3.449.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.252.974.450	875.411.410

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.056.494.773	3.484.397.639
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.056.494.773	3.484.397.639
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	235,22	116,15

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**2.1 Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon
Chi nhánh Miền nam - TCTCPXDCN Việt nam
Các thành viên chủ chốt gồm HĐQT, Ban
kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những
người thân cận của các thành viên chủ chốt

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Chi nhánh của Tổng Công ty Vinaincon
Ảnh hưởng đáng kể

2.2 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng	354.545.454	465.636.364
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	354.545.454	465.636.364
Mua hàng	1.466.143.147	9.014.752.592
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.125.494.999	1.241.583.635
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	-	1.626.943.712
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	340.648.148	2.741.574.065
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	-	3.222.833.000
Chi nhánh Miền nam - TCTCPXDCN Việt nam	-	181.818.180

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.3 Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu	23.746.504.394	20.373.972.576
Phải thu khách hàng	19.445.674.446	20.322.333.538
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	382.909.090	1.204.568.182
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	330.527.100	330.527.100
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	501.903.563	501.903.563
Công ty Cơ khí hoá chất Hà Bắc	6.283.143.559	6.283.143.559
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	11.887.076.156	11.942.076.156
Chi nhánh Miền nam - TCTCPXDCN Việt nam	60.114.978	60.114.978
Trả trước cho người bán	4.300.829.948	51.639.038
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	4.249.190.910	-
Chi nhánh Miền nam - TCTCPXDCN Việt nam	51.639.038	51.639.038
Các khoản phải trả	29.405.071.447	34.774.901.730
Các khoản phải trả người bán	28.812.119.247	34.677.044.130
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	533.340.828	2.847.699.711
Công ty TNHH MTV cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.494.787.386	3.084.453.386
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	25.895.731.737	25.895.731.737
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	-	1.960.900.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	888.259.296	888.259.296
Phải trả khác	592.952.200	97.857.600
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	592.952.200	97.857.600

2.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	2.942.660.216	3.068.380.188
Cộng	2.942.660.216	3.068.380.188

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VINAINCON

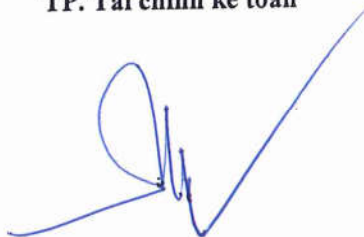
Người lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Hiệp



Nguyễn Đăng Hiệp



Hoàng Chí Cường